

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 11 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cái Nước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2020);

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục thu hồi đất năm 2023 tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 596/TTr-STNMT ngày 28/12/2022 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước tại Tờ trình số 325/TTr-UBND ngày 26/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cái Nước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: *Phụ lục I.*
2. Kế hoạch thu hồi đất: *Phụ lục II.*
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *Phụ lục III.*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, đảm bảo thống nhất và đồng bộ với

quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện và quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan. Trong đó cần lưu ý, đối với các dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cái Nước, chưa có trong Danh mục hoặc đã có trong Danh mục nhưng diện tích, loại đất chưa đồng bộ, thống nhất (diện tích lớn hơn, khác loại đất, vị trí,...) với Danh mục đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết theo quy định và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung vào Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước khi thực hiện.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Sử

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	846,67	85,69	63,68	73,00	42,23	65,91	68,28	89,72	98,73	90,42	87,60	81,40
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	706,07	60,55	58,69	38,37	37,89	59,12	64,63	79,68	86,95	73,79	73,09	73,33
-	Đất thủy lợi	DTL	40,72	0,56	0,39	28,50	-	-	0,25	0,22	0,69	4,02	0,95	5,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,78	0,69	-	-	-	-	-	0,35	0,51	1,84	0,39	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,44	6,21	0,49	0,34	0,10	0,22	0,18	0,16	0,15	0,21	0,20	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,44	6,04	3,22	3,42	2,89	4,98	2,92	5,03	7,88	6,10	5,82	2,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,85	5,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,28	-	-	0,33	-	1,01	0,30	0,30	0,18	0,27	0,56	0,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5,47	0,54	0,06	0,06	0,01	-	-	0,06	0,21	0,06	4,33	0,14
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	0,83	0,26	-	-	-	-	0,16	-	-	0,54	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,46	0,21	-	-	-	-	-	0,84	-	0,41	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,28	0,23	0,33	0,13	1,35	0,34	-	1,77	2,06	3,27	0,72	0,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,41	2,55	0,10	1,85	-	0,25	-	0,46	-	0,47	0,71	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,67	1,43	0,14	-	-	-	-	0,69	0,11	-	0,29	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,46	0,80	1,15	0,40	0,78	1,17	0,47	0,56	1,34	0,90	0,31	0,59
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,19	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	728,29	-	67,00	45,75	54,19	91,93	48,47	59,42	92,52	89,27	93,82	85,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,65	97,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,02	4,64	0,35	0,92	0,53	0,48	0,59	0,58	0,22	0,75	0,61	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,37	1,42	0,15	-	-	-	0,01	-	-	-	-	4,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,56	0,58	0,02	0,29	0,03	0,28	-	0,56	0,05	0,35	0,10	0,30

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.122,27	142,47	241,68	185,91	205,68	236,48	110,71	150,44	193,51	307,33	183,08	164,98
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,48	-	0,34	-	-	0,11	-	-	-	-	0,04	-
II	Khu chức năng		-											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-											
2	Đất khu kinh tế	KKT	-											
3	Đất đô thị	KDT	2.547,92	2.547,92										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.585,18	379,72	439,34	243,59	500,03	611,63	560,28	582,65	644,72	626,35	579,37	417,50
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-											
6	Khu du lịch	KDL	21,16				15,40						5,76	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	102,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102,37
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.547,92	2.547,92										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	48,44	3,02	11,51	-	15,49	2,08	0,20	0,66	2,93	0,01	11,77	0,77
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	100,67	100,67										
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	863,62		87,22	51,87	74,12	100,14	51,77	71,88	107,99	102,12	114,94	101,56
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	749,15		71,16	45,84	54,25	92,01	48,47	61,19	94,31	89,47	94,39	98,05

Ghi chú: khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cái Nước	Xã Trần Thới	Xã Đông Thới	Xã Đông Hưng	Xã Tân Hưng Đông	Xã Hòa Mỹ	Xã Hưng Mỹ	Xã Phú Hưng	Xã Tân Hưng	Xã Thanh Phú	Xã Lương Thế Trân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	184,39	40,13	6,84	34,98	22,58	3,38	2,67	2,66	10,33	12,41	8,46	39,95
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	76,53	32,16	3,10	2,48	19,32	1,37	1,00	1,65	4,35	3,96	1,37	5,77
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	107,86	7,97	3,74	32,50	3,26	2,01	1,67	1,01	5,98	8,45	7,09	34,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.